

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG
MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 10 ngày 12/07/2011; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 07 công ty con và 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Tầng 3, số 1111 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty TNHH một thành viên Vật tư và vận tải - ITASCO	Số 04 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng
- Công ty TNHH một thành viên Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Số 55A Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Công ty TNHH một thành viên Thương mại và dịch vụ - ITASCO	Tầng 5, tòa nhà Lạc Hồng, quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty TNHH một thành viên Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản - ITASCO	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH MTV Tư vấn, Xây dựng và thương mại - ITASCO (tách từ Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO) (*)	Tầng 11 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO (chuyển đổi từ Công ty CP ô tô Kamaz V - ITASCO)	Tầng 03 số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty cổ phần Thiên Việt - ITASCO (công ty liên kết)	Khu 5, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng
- Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO (công ty liên kết) (**)	Xóm Làng Ngói, xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

(*): Từ ngày 20/03/2013, Công ty TNHH MTV Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO được tách từ Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO theo biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên ngày 12/03/2013 và Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106129187 ngày 20/03/2013.

(**): Từ ngày 01/01/2013, Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO trở thành công ty liên kết của Công ty theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 01A/BB-HĐQT ngày 02/01/2013.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Dịch vụ môi giới bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| - Ông Thiều Quang Thảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Đức Độ | Ủy viên thường trực |
| - Bà Lê Thị Khuy | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Đức Thứ | Ủy viên HĐQT |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|--------------------------|-------------------|--|
| - Ông Thiều Quang Thảo | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Đỗ Khắc Lập | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Bà Lê Thị Khuy | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 19/03/2013 đến nay |
| - Bà Nguyễn Thị Thu Hưng | Trưởng phòng TCKT | Từ ngày 19/03/2013 đến ngày 20/11/2013 |
| - Bà Nguyễn Hải Phương | Trưởng phòng TCKT | Từ ngày 20/11/2013 đến nay |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| - Ông Nguyễn Đức Trác | Trưởng ban | Bỏ nhiệm lại từ 16/04/2013 đến nay |
| - Bà Nguyễn Thị Thu Hưng | Thành viên | Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 18/03/2013 |
| - Ông Trần Thế Thành | Thành viên | Từ ngày 16/04/2013 đến ngày 17/02/2014 |
| - Ông Mai Tất Lã | Thành viên | Từ ngày 17/02/2014 đến nay |
| - Ông Trương Đức Phong | Thành viên | Bỏ nhiệm lại từ 16/04/2013 đến nay |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



THIỆU QUANG THẢO

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 20/03/2014 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



MAI LAN PHƯƠNG

Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHNKT: 0077-2013-038-1

NGUYỄN QUỲNH TRANG

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHNKT: 1469-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		482.459.756.756	506.635.072.983
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.102.586.549	11.351.212.029
1. Tiền	111		7.553.471.749	11.351.212.029
2. Các khoản tương đương tiền	112		549.114.800	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246.050.067.974	322.143.082.473
1. Phải thu khách hàng	131		111.953.258.774	103.103.534.307
2. Trả trước cho người bán	132		79.130.681.688	43.564.004.188
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	74.568.677.681	193.810.287.756
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(19.602.550.168)	(18.334.743.778)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	208.749.044.595	137.062.582.179
1. Hàng tồn kho	141		208.749.044.595	137.062.582.179
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.558.057.638	36.078.196.302
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.275.628	23.065.204
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		545.001.964	815.841.246
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	161.018.900	427.576.930
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	18.832.761.146	34.811.712.922
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176.798.574.266	207.224.792.974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		69.369.949.810	70.495.515.192
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	10.947.065.425	12.262.032.389
- Nguyên giá	222		24.589.531.754	30.619.198.788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.642.466.329)	(18.357.166.399)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	57.207.574.538	57.018.172.956
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	107.428.624.456	136.729.277.782
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9.1	92.753.800.000	137.805.800.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9.2	21.060.000.000	5.760.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9.3	1.500.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(7.885.175.544)	(8.336.522.218)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		659.258.331.022	713.859.865.957

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		519.132.468.297	574.973.997.582
I. Nợ ngắn hạn	310		350.889.806.352	459.000.381.944
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	18.268.867.748	127.345.132.810
2. Phải trả người bán	312		281.521.357.097	233.325.230.774
3. Người mua trả tiền trước	313		-	1.319.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	4.239.937.877	1.941.047.277
5. Phải trả người lao động	315		6.181.268.029	2.822.090.625
6. Chi phí phải trả	316	V.12	1.004.084.215	9.815.901.874
7. Phải trả nội bộ	317		-	13.953.121.018
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	37.523.689.066	66.619.469.245
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.150.602.320	1.859.388.321
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		168.242.661.945	115.973.615.638
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		39.982.500	39.982.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	168.093.588.536	115.933.633.138
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		109.090.909	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.125.862.725	138.885.868.374
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	140.125.862.725	138.885.868.374
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.999.000.000	125.999.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.520.436.126	1.370.098.127
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.255.386.082	8.255.386.082
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.351.040.517	3.261.384.165
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		659.258.331.022	713.859.865.957

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		5.514.273.948	25.898.711.823
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	V.1	-	-
+ USD		0,14	2.914,33
+ EUR		-	3.988,74
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



NGUYỄN HẢI PHƯỢNG

Trưởng phòng TCKT



Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014



 THIỀU QUANG THẢO

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2013	NĂM 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	636.797.901.358	430.499.692.715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	636.797.901.358	430.499.692.715
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	607.003.632.509	378.724.593.463
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.794.268.849	51.775.099.252
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	312.635.376	12.597.067.828
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	20.301.576.964	41.287.751.980
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.771.742.634	39.381.559.692
8. Chi phí bán hàng	24		16.167.110.793	15.503.047.934
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.877.173.285	10.220.823.924
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(28.238.956.818)	(2.639.456.758)
11. Thu nhập khác	31		42.238.909.845	27.392.492.682
12. Chi phí khác	32		3.875.647.770	16.392.114.070
13. Lợi nhuận khác	40		38.363.262.075	11.000.378.612
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.124.305.257	8.360.921.854
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	3.019.890.952	1.895.492.188
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.104.414.305	6.465.429.666
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.22	548	513

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014



NGUYỄN HẢI PHƯƠNG
Trưởng phòng TCKT



THIỀU QUANG THẢO
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2013	NĂM 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.124.305.257	8.360.921.854
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.023.038.601	4.200.368.066
- Các khoản dự phòng	03	816.459.716	(14.992.181.409)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	31.640.878	(385.026.975)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(765.177.049)	(13.689.449.700)
- Chi phí lãi vay	06	18.771.742.634	39.381.559.692
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	31.002.010.037	22.876.191.528
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	122.016.063.324	56.552.724.027
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(71.686.462.416)	15.948.092.880
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(9.083.095.096)	(35.734.008.346)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.789.576	141.048.796
- Tiền lãi vay đã trả	13	(14.983.874.480)	(31.995.024.965)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.202.236.319)	(19.124.056.917)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.704.653.286	12.771.576.614
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(374.872.776)	(10.490.012.682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57.395.975.136	10.946.530.935
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.432.308.804)	(2.463.423.056)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	390.573.504	4.488.024.114
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(62.000.000)	(8.782.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	14.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	100.106.523	754.324.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.003.628.777)	8.246.925.339
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	379.448.166.300	373.248.873.980
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(436.364.475.964)	(394.162.861.591)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(3.071.299.649)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.724.662.175)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(59.640.971.839)	(23.985.287.260)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(3.248.625.480)	(4.791.830.986)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.351.212.029	16.118.371.812
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	24.671.203
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.102.586.549	11.351.212.029



NGUYỄN HẢI PHƯƠNG
Trưởng phòng TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014



THIỆU QUANG THẢO
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 10 ngày 12/07/2011; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa; xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất; Kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao; Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành; Thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi; Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản; Đông mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng; Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí; Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại; Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá; Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa; Kinh doanh thiết bị về môi trường; Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường; Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt; Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; Cho thuê máy móc thiết bị; Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô; Sản xuất và kinh doanh gas; Sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)****Cơ cấu tổ chức**

Công ty có 07 công ty con và 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Công ty con	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2013		
		Vốn góp thực tế của Công ty con (VND)	Giá trị vốn góp của Công ty mẹ tại công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	27.000.000.000	26.310.000.000	18.360.000.000	68%
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và vận tải - ITASCO	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	100
Công ty TNHH một thành viên Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	100
Công ty TNHH một thành viên Thương mại và dịch vụ - ITASCO	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản - ITASCO	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	100
Công ty TNHH Tư vấn QLDA và xây dựng - ITASCO (chuyển đổi từ Công ty CP ô tô Kamaz V - ITASCO) (*)	16.000.000.000	15.900.800.000	16.393.800.000	99,38
Công ty TNHH MTV Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO (**)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	100
Công ty cổ phần Thiên Việt - ITASCO (công ty liên kết)	16.000.000.000	16.000.000.000	5.760.000.000	36
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO (công ty liên kết) (***)	35.000.000.000	23.400.000.000	15.300.000.000	43,71

(*): Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO có sự điều chỉnh vốn điều lệ từ 56.000.000.000 đồng xuống còn 16.000.000.000 đồng và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 30/12/2013.

(**): Từ ngày 20/03/2013, Công ty TNHH MTV Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO được tách từ Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO theo biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên ngày 12/03/2013 và Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106129187 ngày 20/03/2013.

(***): Từ ngày 01/01/2013, Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO trở thành công ty liên kết của Công ty theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 01A/BB-HĐQT ngày 02/01/2013.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Đến ngày 31/12/2013, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 84 người, trong đó cán bộ quản lý là 15 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN.****Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư số 210/2009/TT – BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản vì chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)**

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	04 – 12 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	02 - 06 năm
Thiết bị quản lý	03 năm

(*): *Khung khấu hao đối với một số tài sản mua cũ đã qua sử dụng được tính theo đánh giá của Công ty.*

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án tuyến cáp treo Ngõa Vân - Quảng Ninh và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường của chứng khoán hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm dân sự được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 12 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán, tiền điện, nước, điện thoại, phí sử dụng thương hiệu và một số khoản chi phí phải trả khác.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại Công văn số 163/TKV – KT ngày 16/01/2014 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và thực hiện phân phối lợi nhuận.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, được tạm phân phối như sau:

- + Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 8% trên vốn sở hữu;
- + Trích 25% phần lợi nhuận sau khi chia cổ tức vào Quỹ đầu tư phát triển;
- + Trích 30% phần lợi nhuận sau khi chia cổ tức vào Quỹ thưởng Ban điều hành; trích 269 triệu vào Quỹ khen thưởng phúc lợi
- + Số còn lại là lãi CLTG do đánh giá số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ và phần lợi nhuận chưa phân phối chuyển năm sau.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vật tư thiết bị và ô tô lắp ráp được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu (Tiếp theo)**Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị kho bãi, tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu và trình bày*Tài sản tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2013	31/12/2012
Tiền mặt tại quỹ	(i)	2.077.986.750	421.254.991
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	5.475.484.999	10.929.957.038
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	549.114.800	-
Cộng		8.102.586.549	11.351.212.029

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2013 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	2.077.986.750
Cộng	2.077.986.750

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2013 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam (VND)		5.475.482.042
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (Ban QLDA)		1.000.000
+ Ngân hàng NN& PTNT - Chi nhánh Tây Hồ		2.312.906.995
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long		323.066.869
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Nội		2.838.508.178
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng đô la Mỹ (USD)	0,14	2.957
+ Ngân hàng NN& PTNT - CN Nam Hà Nội	0,14	2.957
Cộng		5.475.484.999

(iii) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Tây Hồ với lãi suất là 6%/năm.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
Phải thu từ cho vay	22.514.876.439	22.514.876.439
+ Phải thu lãi vay của Công ty FICO	12.581.126.439	12.581.126.439
+ Cho Công ty CP bất động sản Mêkong vay	7.151.250.000	7.151.250.000
+ Cho Công ty Đầu tư tài chính VN vay	2.782.500.000	2.782.500.000
Phải thu khác	52.053.801.242	171.295.411.317
+ Phải thu ông Lộc (nợ chuyển từ Công ty KLM Bắc Hà)	-	100.309.200.748
+ Phải thu Công ty CP Đầu tư Hải Phát (*)	41.501.040.000	60.019.120.000
+ Phải thu Công ty CP vốn Thái Thịnh	10.052.726.167	10.052.726.167
+ Phải thu khác	500.035.075	914.364.402
Cộng	74.568.677.681	193.810.287.756

(*) Đây là khoản tiền chuyển cho Công ty CP Đầu tư Hải Phát theo hợp đồng số 154/2010/THTĐT và số 155/2010/THTĐT về việc hợp tác để đầu tư xây dựng dự án tổ hợp thương mại dịch vụ và căn hộ The Pride thuộc khu đô thị mới An Hưng, Hà Đông, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên vật liệu	-	-
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.277.401.891	21.504.345.943
Thành phẩm tồn kho	9.349.638.129	28.102.986.942
Hàng hoá tồn kho	179.827.022.475	87.160.267.194
+ Hàng hóa bất động sản	131.027.390.471	30.217.635.723
+ Hàng hóa thông thường	48.799.632.004	56.942.631.471
Hàng gửi đi bán	294.982.100	294.982.100
Tổng giá trị của hàng tồn kho	208.749.044.595	137.062.582.179
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	208.749.044.595	137.062.582.179

(*); Tại thời điểm 31/12, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản do chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
Thuế đất tại Hải Phòng nộp thừa	161.018.900	216.290.900
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	-	51.249.661
Thuế nhập khẩu nộp thừa	-	160.036.369
Cộng	161.018.900	427.576.930

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	18.877.250
Ký quỹ ngắn hạn	153.700.600	1.643.281.110
Tạm ứng	18.679.060.546	33.149.554.562
Cộng	18.832.761.146	34.811.712.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 31/12/2012	18.281.496.265	3.494.925.550	8.403.273.301	439.503.672	-	30.619.198.788
Mua trong năm	-	-	200.000.000	-	-	200.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.042.907.222	-	-	-	-	1.042.907.222
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	(2.962.073.666)	(4.076.995.865)	-	-	(7.039.069.531)
Giảm khác	(11.934.824)	-	-	(221.569.901)	-	(233.504.725)
Tại ngày 31/12/2013	19.312.468.663	532.851.884	4.526.277.436	217.933.771	-	24.589.531.754
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 31/12/2012	8.623.132.861	3.205.556.908	6.114.987.353	413.489.277	-	18.357.166.399
Khấu hao trong năm	1.329.994.277	64.304.142	605.218.718	23.521.464	-	2.023.038.601
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.962.073.668)	(3.544.653.209)	-	-	(6.506.726.877)
Giảm khác	(11.934.824)	-	-	(219.076.970)	-	(231.011.794)
Tại ngày 31/12/2013	9.941.192.314	307.787.382	3.175.552.862	217.933.771	-	13.642.466.329
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2012	9.658.363.404	289.368.642	2.288.285.948	26.014.395	-	12.262.032.389
Tại ngày 31/12/2013	9.371.276.349	225.064.502	1.350.724.574	-	-	10.947.065.425

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 6.283.571.557 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 8.537.035.520 đồng

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2012	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2012	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 31/12/2013	1.215.309.847	-	1.215.309.847

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	31/12/2012
Tổng số chi phí XDCCB dở dang:	57.207.574.538	57.018.172.956
<i>Trong đó các công trình lớn:</i>		
+ Tòa nhà ITASCO (*)	56.034.579.992	55.826.578.411
+ Khu đô thị xã Yên Quang - Hòa Bình	-	501.788.181
+ Dự án tuyến cáp treo Ngọa Vân - Quảng Ninh	1.172.994.546	689.806.364

(*): Đơn vị đang thực hiện vốn hóa chi phí lãi vay để đầu tư tòa nhà ITASCO phát sinh trong năm với số tiền là 73.627.590 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 0220802/2011/HĐTDH-PN/SHB-HN ngày 21/02/2011 của ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (Gốc vay 753.351.669 đồng; lãi suất 18%/năm).

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Đầu tư vào công ty con	92.753.800.000	137.805.800.000
Đầu tư vào công ty liên kết	21.060.000.000	5.760.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn	115.313.800.000	145.065.800.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(7.885.175.544)	(8.336.522.218)
Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn	107.428.624.456	136.729.277.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)****9.1 Đầu tư vào các công ty con**

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2013			31/12/2012		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty CP Đầu tư KS&DV - ITASCO	Thương mại	1.836.000	67,62%	18.360.000.000	1.836.000	67,62%	18.360.000.000
Công ty CBKD than KS ITASCO	Vận chuyển than		100,00%	3.000.000.000		100%	3.000.000.000
Công ty khai thác KS và DV ITASCO	Bốc xúc vận chuyển		100,00%	15.000.000.000		100%	15.000.000.000
Công ty TNHH Tư vấn QLDA và XD - ITASCO	Tư vấn QLDA		99,38%	26.393.800.000		99,38%	56.145.800.000
Công ty CP VLXD Phú Sơn - ITASCO	Kinh doanh gạch	-	-	-	1.530.000	51%	15.300.000.000
Công ty MTV TM & DV - ITASCO	Thương mại		100,00%	10.000.000.000		100%	10.000.000.000
Công ty MTV Vật tư và vận tải ITASCO	Vận tải thủy, bộ		100,00%	20.000.000.000		100%	20.000.000.000
Cộng				92.753.800.000			137.805.800.000

9.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2013			31/12/2012		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty cổ phần Thiên Việt (ITASCO Lâm Đồng)			36%	5.760.000.000		36%	5.760.000.000
Công ty CP VLXD Phú Sơn - ITASCO (*)			43,71%	15.300.000.000		-	-
Cộng				21.060.000.000			5.760.000.000

(*): Từ ngày 01/01/2013, Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO trở thành công ty liên kết của Công ty theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 01A/BB-HĐQT ngày 02/01/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

9.3 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		1.500.000.000		1.500.000.000
+ Công ty TNHH Năng lượng		1.500.000.000		1.500.000.000
Đầu tư vào trái phiếu		-		-
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
Tiền gửi có kỳ hạn		-		-
Góp vốn vào đơn vị khác		-		-
Cộng		1.500.000.000		1.500.000.000

9.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2013	2012
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu năm	(8.336.522.218)	(7.933.842.206)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(7.642.960.157)	(402.680.012)
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong năm	8.094.306.831	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối năm	(7.885.175.544)	(8.336.522.218)

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Vay ngắn hạn	18.268.867.748	127.345.132.810
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	8.717.815.748	7.839.372.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	9.551.052.000	119.505.760.810
+ Các đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	18.268.867.748	127.345.132.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long		8.717.815.748			
HĐ TD hạn mức số 294.13.054.39575TD ngày 13/08/2013		107.714.469	13/05/2014	Lãi suất thả nổi	Toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ việc sử dụng, khai thác lô đất ký hiệu 1.14H tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân; QSD đất tại đường Nguyễn Bình Khiêm, quận Hai An, HP; Bảo lãnh của Tập đoàn Vinacomin đối với các PA NKUT vật tư cho Vinacomin
HĐ TD số 294.13.054.39575TD ngày 13/08/2013		7.475.281.938	20/05/2014	Lãi suất thả nổi	
HĐ TD số 294.13.054.39575TD ngày 13/08/2013		1.134.819.341	30/05/2014	Lãi suất thả nổi	
NH TMCP SHB - Chi nhánh Hà Nội		9.551.052.000			
HĐ HM TD số 1907/HĐHM-PN/SHB Hà nội ngày 19/07/2013		9.551.052.000	03/04/2014	Lãi suất thả nổi	Toàn bộ số dư TG nguồn thu từ hoạt động SXKD được chuyển về TK của Cty tại SHB và các TCTD khác; Quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng		18.268.867.748			

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.969.890.952	1.152.236.319
Thuế thu nhập cá nhân	408.840.581	741.475.483
Thuế tài nguyên	240.927.280	-
Các loại thuế khác	25.381.589	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	594.897.475	47.335.475
Cộng	<u>4.239.937.877</u>	<u>1.941.047.277</u>

12. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Chi phí phải trả khác	1.004.084.215	9.815.901.874
+ Chi phí lãi vay	583.642.318	7.386.534.727
+ Phí kiểm toán	75.000.000	-
+ Chi phí vận chuyển than miền Nam	-	2.053.586.412
+ Chi phí tiền điện, nước, chi phí văn phòng	66.228.829	186.695.455
+ Tiền thuê đất kho bãi	-	65.899.320
+ Phí sử dụng thương hiệu phải trả Tập đoàn	211.720.934	-
+ Các chi phí phải trả khác	67.492.134	123.185.960
Cộng	<u>1.004.084.215</u>	<u>9.815.901.874</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	272.027.017
Kinh phí công đoàn	532.428.424	840.435.254
Bảo hiểm xã hội	-	3.308.743
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí Đảng	163.969.342	191.401.776
Các khoản phải trả phải nộp khác	36.827.291.300	65.312.296.455
+ Phải trả dự án tòa nhà An Hưng	12.216.661.000	31.156.051.500
+ Phải trả dự án Mekong Plaza	3.184.500.000	3.184.500.000
+ Phải trả dự án liên kết khu đô thị Vĩnh Thái - Nha Trang	7.257.000.000	7.257.000.000
+ Phải trả dự án 13 lô đất Nha Trang	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Phải trả tiền lãi vay Tập đoàn công nghiệp than KS VN	-	15.058.364.531
+ Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông	10.079.920.000	4.031.968.000
+ Khoản phải trả khác	1.589.210.300	2.124.412.424
Cộng	37.523.689.066	66.619.469.245

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Vay dài hạn	168.093.588.536	115.933.633.138
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	60.230.423.815	6.359.331.309
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	-	753.351.669
+ Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	107.863.164.721	108.820.950.160
Nợ dài hạn	-	-
+ Thuê tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
Trái phiếu	-	-
Cộng	168.093.588.536	115.933.633.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

14. Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

14.1 Các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

Bên cho vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	60.230.423.815			
<i>HĐTD NH 82.13.054.39. HĐTD NH 82.13.054.39575.TD ngày 06/02/2013 phụ lục ngày 16/12/2013</i>				
+ LD1312800333	46.264.225.919	08/11/2015	10.5%/năm	Lô A khu 1.14HH Láng Hạ, Nhân Chính, TS hình thành từ vốn vay, quyền đòi nợ từ việc cung cấp thép ray cho các đơn vị trong Vinacomin
<i>HĐ TD NH 25.13.054.3957 HĐ TD NH 25.13.054.39575.TD ngày 06/02/2013 phụ lục ngày 16/12/2013</i>				
+ LD1315100330	9.964.973.587	30/11/2015	10.5%/năm	Lô A khu 1.14HH Láng Hạ, Nhân Chính, TS hình thành từ vốn vay, quyền đòi nợ từ việc cung cấp thép ray cho các đơn vị trong Vinacomin
<i>HĐTD 203.10.054.39575.TD ngày 31/5/2010</i>				
+ LD 1015300132	403.484.000	02/06/2015	LS thả nổi	
<i>HĐTD 375.10.054.39575.TD ngày 31/5/2010</i>				
+ LD 1031300216	392.351.000	09/11/2015	LS thả nổi	
<i>HD 437.10.054.39575 TD</i>				
+ LD 1034700284	490.000.000	13/12/2015	LS thả nổi	Xe ô tô Fordtune Lancruiser Prado, xe ô tô Fordtune V, kho bãi Đông Hải
+ LD 1102600271	1.059.701.400	13/12/2015	LS thả nổi	
+ LD 1102000196	110.615.000	13/12/2015	LS thả nổi	
+ LD 1114000209	218.277.900	13/12/2015	LS thả nổi	
+ LD 1117400240	623.402.009	13/12/2015	LS thả nổi	
+ LD 1136400232	703.393.000	13/12/2015	LS thả nổi	
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản VN	107.863.164.721			
<i>01/HĐ/Vinacomin-ĐTTM&DV ngày 28/01/2011 (*)</i>	<i>107.863.164.721</i>			
Cộng	168.093.588.536			

(*): Khoản vay Tập đoàn theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐ/Vinacomin-ĐT, TM&DV/2011 ngày 28/01/2011 và giấy nhận nợ ngày 01/09/2010 với gốc vay ban đầu là 147.925.437.088 đồng. Theo phụ lục số 01 của hợp đồng 01/HĐ/Vinacomin-ĐT, TM&DV/2011 kỳ năm 2013 thì áp dụng mức lãi suất 0% đối với số tiền gốc 84 tỷ (tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn tại công ty) từ ngày 01/09/2010 đến 30/06/2014. Số còn lại đang được hưởng mức lãi suất là 6,5%/năm áp dụng từ ngày 15/11/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	125.999.000.000	65.214.389	1.079.889.254	7.965.177.209	-	135.109.280.852
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.465.429.666	6.465.429.666
Tăng khác	-	-	290.208.873	290.208.873	4.063.267.410	4.643.685.157
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	385.026.975	-	-	-	385.026.975
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(6.299.950.000)	(6.299.950.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(967.362.911)	(967.362.911)
Giảm khác	-	(450.241.364)	-	-	-	(450.241.364)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	125.999.000.000	-	1.370.098.127	8.255.386.082	3.261.384.165	138.885.868.375
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.104.414.305	7.104.414.305
Tăng khác	-	-	150.337.999	-	4.666.514.044	4.816.852.043
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	31.640.878	-	-	-	31.640.878
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(10.079.920.000)	(10.079.920.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	(601.351.998)	(601.351.998)
Giảm khác	-	(31.640.878)	-	-	-	(31.640.878)
Số dư cuối năm nay	125.999.000.000	-	1.520.436.126	8.255.386.082	4.351.040.515	140.125.862.724

(*): Tại ngày 31/12/2013, Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng ban điều hành, chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết số 01/NQ- ĐHĐCD ngày 23/04/2014. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được công bố đồng xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013			31/12/2012		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000	-	45.360.000.000	45.360.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	80.639.000.000	80.639.000.000	-	80.639.000.000	80.639.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	125.999.000.000	125.999.000.000	-	125.999.000.000	125.999.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	2013	2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	125.999.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	125.999.000.000	125.999.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.079.920.000	6.299.950.000
	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2013	31/12/2012
Quỹ đầu tư phát triển	1.520.436.126	1.370.098.127
Quỹ dự phòng tài chính	8.255.386.082	8.255.386.082
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

+ Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2013	2012
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	636.797.901.358	430.499.692.715
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	455.194.598.965	216.830.197.456
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	55.089.789.272	183.649.787.185
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	75.428.054.031	29.646.738.074
<i>Doanh thu môi giới, kinh doanh bất động sản</i>	51.085.459.090	372.970.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	-	-
<i>Thuế xuất khẩu</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	636.797.901.358	430.499.692.715
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	510.284.388.237	400.479.984.641
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	126.513.513.121	30.019.708.074

17. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2013	2012
Giá vốn hàng hoá đã bán	437.627.279.311	209.683.858.655
Giá vốn thành phẩm đã bán	53.776.222.116	161.052.834.188
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	65.092.470.082	7.987.900.620
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	50.507.661.000	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	607.003.632.509	378.724.593.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****18. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2013	2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.537.079	11.038.446.943
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	210.098.297	1.173.593.910
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	385.026.975
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	312.635.376	12.597.067.828

19. Chi phí tài chính

	2013	2012
Lãi tiền vay	18.771.742.634	39.381.559.692
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	750.000.000
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.951.142.557	753.512.276
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31.640.878	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(452.949.104)	402.680.012
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	20.301.576.965	41.287.751.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****20. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	2013	2012
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.019.890.952	1.895.492.188
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Cộng	3.019.890.952	1.895.492.188

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	2013	2012
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	10.124.305.257	8.360.921.854
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>1.955.258.551</u>	<u>(778.953.101)</u>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>2.150.312.023</u>	<u>76.114.865</u>
Các khoản phạt	223.546.439	76.114.865
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.926.765.584	-
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
<i>Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi</i>	-	-
<i>Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(195.053.471)</u>	<u>(855.067.966)</u>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(195.053.471)	(855.067.966)
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	12.079.563.809	7.581.968.753
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	12.079.563.809	7.581.968.753
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	3.019.890.952	1.895.492.188
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.152.236.319	18.370.101.645
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.202.236.319)	(19.113.357.514)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.969.890.952	1.152.236.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	2013	2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	850.995.458	493.520.603
Chi phí nhân công	15.102.589.663	13.867.073.644
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.023.038.601	4.200.368.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.821.252.981	4.876.554.072
Chi phí khác bằng tiền	38.519.620.428	62.739.435.403
Cộng	63.317.497.131	86.176.951.969

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	2013	2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.104.414.305	6.465.429.666
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	6.909.360.834	6.465.429.666
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.599.900	12.599.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	548	513

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	2013	2012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.599.900	12.599.900

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)***Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh từ việc thiếu luồng tiền thanh khoản cũng như các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.553.471.749	549.114.800	-	8.102.586.549
Các khoản đầu tư	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	186.521.936.455	-	186.521.936.455
Tài sản tài chính khác	-	18.832.761.146	-	18.832.761.146
Cộng	7.553.471.749	205.903.812.401	-	213.457.284.150
Ngày 31/12/2013				
Các khoản vay	-	18.268.867.748	168.093.588.536	186.362.456.284
Phải trả người bán và phải trả khác	-	319.045.046.163	39.982.500	319.085.028.663
Chi phí phải trả	-	1.004.084.215	-	1.004.084.215
Cộng	-	338.317.998.126	168.133.571.036	506.451.569.162
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.553.471.749	(132.414.185.725)	(168.133.571.036)	(292.994.285.012)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.351.212.029	-	-	11.351.212.029
Các khoản đầu tư	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	296.913.822.063	-	296.913.822.063
Tài sản tài chính khác	-	34.792.835.672	-	34.792.835.672
Cộng	11.351.212.029	331.706.657.735	-	343.057.869.764
Ngày 31/12/2012				
Các khoản vay	-	127.345.132.810	115.933.633.138	243.278.765.948
Phải trả người bán và phải trả khác	-	299.944.700.019	39.982.500	299.984.682.519
Chi phí phải trả	-	9.815.901.874	-	9.815.901.874
Cộng	-	437.105.734.703	115.973.615.638	553.079.350.341
Chênh lệch thanh khoản thuần	11.351.212.029	(105.399.076.968)	(115.973.615.638)	(210.021.480.577)

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.102.586.549	11.351.212.029	8.102.586.549	11.351.212.029
Phải thu khách hàng	111.953.258.774	103.103.534.307	95.118.514.996	86.268.790.529
Các khoản phải thu khác	74.568.677.681	193.810.287.756	67.010.308.071	193.810.287.756
Tài sản tài chính khác	18.832.761.146	34.792.835.672	18.832.761.146	34.792.835.672
	205.354.697.601	331.706.657.735	180.961.584.213	314.871.913.957
	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	186.362.456.284	243.278.765.948	186.362.456.284	243.278.765.948
Phải trả người bán	281.521.357.097	233.325.230.774	281.521.357.097	233.325.230.774
Chi phí phải trả	1.004.084.215	9.815.901.874	1.004.084.215	9.815.901.874
Phải trả, phải nộp khác	37.563.671.566	66.659.451.745	37.563.671.566	66.659.451.745
	320.089.112.878	309.800.584.393	320.089.112.878	309.800.584.393

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả khác tương đương với Giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2013, các bên được nhận biết là bên liên quan đến Công ty bao gồm: các công ty con, công ty liên kết, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	2013	2012
Tiền lương và phụ cấp	1.695.552.393	2.850.861.515
Tiền thưởng	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	1.695.552.393	2.850.861.515

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
I. Phải thu khách hàng		84.785.405.664	
1. Công ty Tư vấn QLDA ĐTXD - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	1.261.654.214	
2. XN Than Hoàn Bồ - Công ty Than Uông Bí - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	16.468.100	
3. Tổng công ty Đông Bắc	Cty cùng Tập đoàn	1.193.779.240	
4. CN Tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Than Mạo Khê TKV	Cty cùng Tập đoàn	1.025.344.465	
5. CN Tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Môi trường TKV	Cty cùng Tập đoàn	12.452.414.556	
6. CN Tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Than Thống Nhất	Cty cùng Tập đoàn	325.744.786	
7. CN Tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Than Dương Huy	Cty cùng Tập đoàn	1.133.298.966	
8. CN Tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Than Mông Dương	Cty cùng Tập đoàn	10.591.123	
9. CN Tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Than Khe Chàm	Cty cùng Tập đoàn	1.018.001.740	
10. CN Tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Than Hạ Long	Cty cùng Tập đoàn	1.770.526.452	
11. CN Tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Than Hòn Gai	Cty cùng Tập đoàn	176.253.440	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
I. Phải thu khách hàng (TT)			
12. Viện Cơ khí năng lượng mỏ	Cty cùng Tập đoàn	14.020.000.000	
13. Công ty CP Than Miền Nam	Cty cùng Tập đoàn	2.749.019.838	
14. Công ty CP KD Than Miền Bắc - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	16.534.858.206	
15. Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	305.000.000	
16. Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	16.816.800.000	
17. Công ty TNHH MTV Đầu tư PT nhà & hạ tầng	Cty cùng Tập đoàn	1.680.740.355	
18. Ban quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng - Vinacomin	Đơn vị cùng Tập đoàn	162.681.004	
19. Công ty CP Bauxit Lâm Đồng - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	7.040.939.676	
20. Công ty CP Than Sông Hồng - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	3.452.901.949	
21. Công ty CP cromit Cố định Thanh Hóa	Cty cùng Tập đoàn	1.396.971.819	
22. CN Tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Than Nam Mẫu TKV	Cty cùng Tập đoàn	241.415.735	
23. Công ty TNHH MTV chế biến KD than miền Nam - ITASCO	Công ty con	6.232.722.503	
24. Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO	Công ty liên kết	1.165.258.280	
25. Công ty TNHH MTV Tư vấn và xây dựng thương mại - ITASCO	Công ty con	1.293.310.865	
II. Phải trả người bán			128.916.301.729
1. Tập đoàn CN Than - KSVN (Dự án xe KAMAZ)	Công ty mẹ		111.931.089.295
2. Nhà máy cơ khí 19/5 - Tổng công ty khoáng sản - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn		14.420.000
3. Công ty Than Đồng Vông - Công ty TNHH MTV Than Uông Bí	Cty cùng Tập đoàn		696.000.000
3. Công ty TNHH MTV CN hóa chất mỏ - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn		57.328.033
4. Tổng công ty Đông Bắc	Cty cùng Tập đoàn		4.092.000.000
5. CN Tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Than Dương Huy	Cty cùng Tập đoàn		3.465.000.000
6. Công ty CP Than Hà Lâm	Cty cùng Tập đoàn		1.160.000.000
7. Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn		44.820.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
II. Phải trả người bán (TT)			
8. Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn		2.199.407.836
9. Công ty CP Than Tây Nam đá mài	Cty cùng Tập đoàn		1.392.000.000
10. Công ty CP KD than Cẩm Phả	Cty cùng Tập đoàn		928.000.000
11. Công ty CP KD than Miền Bắc	Cty cùng Tập đoàn		74.682.098
12. Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn		2.861.554.467
13. Công ty TNHH Tư vấn QLDA & XD - ITASCO	Công ty con		7.688.470.482
14. Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty con		18.699.797.149
15. Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ - ITASCO	Công ty con		7.647.304.102
16. Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải - ITASCO	Công ty con		27.322.310.868
17. Công ty CP ITASCO Lâm Đồng	Công ty liên kết		548.788.544
			107.863.164.721
III. Vay dài hạn			
1. Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ		107.863.164.721
			211.720.934
IV. Chi phí phải trả			
1. Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Phí thương hiệu phải trả)	Công ty mẹ		211.720.934
			3.628.771.200
V. Phải trả khác			
1. Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Cổ tức phải trả)	Công ty mẹ		3.628.771.200

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.



NGUYỄN HẢI PHƯƠNG
Trưởng phòng TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014



THIỆU QUANG THẢO
Tổng Giám đốc